

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2025



Thanh Hóa, tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		773.320.716.855	672.229.543.798
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		285.405.150.890	150.704.730.540
1. Tiền	111	V.1	285.405.150.890	150.704.730.540
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		108.503.375.326	61.117.412.886
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	33.033.507.059	50.051.128.288
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	76.468.688.343	14.025.028.571
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	9.959.175.410	8.003.245.714
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(10.957.995.486)	(10.961.989.687)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	357.028.087.629	441.953.600.896
1. Hàng tồn kho	141		382.408.135.149	468.010.951.653
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(25.380.047.520)	(26.057.350.757)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.384.103.010	18.453.799.476
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	14.932.613.517	14.357.422.117
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.871.744.724	3.588.637.450
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	579.744.769	507.739.909
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		2.638.050.188.582	2.740.142.105.027
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.403.347.779	9.668.784.430
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	10.403.347.779	9.668.784.430
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5b	-	-
II. Tài sản cố định	220		2.294.849.355.116	2.597.590.850.642
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	2.285.977.903.264	2.588.449.768.870
- Nguyên giá	222		7.740.479.823.870	7.907.916.466.621
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.454.501.920.606)	(5.319.466.697.751)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	8.871.451.852	9.141.081.772
- Nguyên giá	228		12.580.505.603	12.580.505.603
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.709.053.751)	(3.439.423.831)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		198.906.398.982	15.638.168.536
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	198.906.398.982	15.638.168.536
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		133.891.086.705	117.244.301.419
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	126.370.814.383	109.170.742.414
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		7.520.272.322	8.073.559.005
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		3.411.370.905.437	3.412.371.648.825

C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.609.104.690.559	1.635.582.933.110
I. Nợ ngắn hạn	310		1.569.578.850.273	1.611.658.282.496
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	681.878.179.083	724.747.279.748
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		49.518.446.712	52.039.937.670
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	7.387.639.950	5.246.422.290
4. Phải trả người lao động	314		62.498.280.217	53.598.285.958
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	133.576.859.000	114.296.175.192
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	21.568.827.186	49.795.894.512
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a,b	611.153.902.625	603.550.758.505
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.996.715.500	8.383.528.621
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		39.525.840.286	23.924.650.614
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11c	29.701.607.780	15.007.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		9.824.232.506	8.917.650.614
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.802.266.214.878	1.776.788.715.715
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.802.266.214.878	1.776.788.715.715
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		728.041.311.370	728.041.311.370
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(173.240.894.038)	(203.418.275.978)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(203.418.275.978)	(197.196.538.377)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.177.381.940	(6.221.737.601)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		(41.638.923.507)	(36.939.040.730)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		3.411.370.905.437	3.412.371.648.825

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn



Lê Huy Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.036.188.813.136	1.023.387.670.619	3.869.646.602.915	3.625.325.908.207
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	56.559.013.810	38.516.254.707	173.405.357.408	137.347.437.769
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	979.629.799.326	984.871.415.912	3.696.241.245.507	3.487.978.470.438
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	874.003.086.856	879.027.055.130	3.334.890.081.800	3.187.606.110.821
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		105.626.712.470	105.844.360.782	361.351.163.707	300.372.359.617
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	997.952.257	617.758.853	3.219.814.321	2.846.609.856
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.005.642.461	8.809.899.918	32.500.277.508	36.561.516.074
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.928.533.140	8.642.533.896	32.161.574.791	36.067.665.018
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	42.533.716.336	34.394.494.946	182.955.762.859	176.687.291.464
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	33.448.881.552	30.853.688.921	122.702.221.809	116.502.422.715
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		22.636.424.378	32.404.035.850	26.412.715.852	(26.532.260.780)
12. Thu nhập khác	31	VI.5	12.569.053.129	7.548.773.718	13.627.063.767	19.123.743.717
13. Chi phí khác	32	VI.6	1.754.837.379	38.848.666	14.562.280.456	724.686.815
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10.814.215.750	7.509.925.052	(939.216.689)	18.399.056.902
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		33.450.640.128	39.913.960.902	25.477.499.163	(8.133.203.878)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	222.222	-	222.222
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		33.450.640.128	39.913.738.680	25.477.499.163	(8.133.426.100)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		34.657.269.759	41.104.995.876	30.177.381.940	(6.221.737.601)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.206.629.631)	(1.191.257.196)	(4.699.882.777)	(1.911.688.499)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		281	(50)	245	(50)

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Sơn

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Huy Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.477.499.163	(8.133.203.878)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	02		318.494.496.681	321.758.210.919
- Các khoản dự phòng	03		225.284.454	(439.303.012)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.027.741)	(332.433.113)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.390.985.601)	(6.601.309.955)
- Chi phí lãi vay	06		32.161.574.791	36.215.517.915
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		365.963.841.747	342.467.478.876
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.308.081.350	16.194.097.609,0
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		86.156.103.187	(103.323.039.639,0)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(101.217.081.484)	3.457.861.262,0
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(17.775.263.369)	(8.821.634.423,0)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(24.858.415.163)	(29.313.597.900,0)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(222.222,0)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.036.784.773)	(17.744.981.024,0)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		314.540.481.495	202.915.962.539
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(182.467.446.514)	(22.079.538.193)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		10.314.497.301	6.649.090.909
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		76.488.300	57.581.536
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(172.076.460.913)	(15.372.865.748)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.867.681.213.677	1.641.983.810.219
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.845.383.461.777)	(1.852.020.958.817)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.062.007.500)	(15.003.579.980)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.764.255.600)	(225.040.728.578)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		134.699.764.982	(37.497.631.787)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		150.704.730.540	188.202.362.327
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		655.368	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		285.405.150.890	150.704.730.540

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Thu Hương

Nguyễn Đức Sơn

Lê Huy Quân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2025

I - Thông tin khái quát

1 - Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị:

1. Ông: Lê Hữu Hà	Chủ tịch HĐQT
2. Ông: Lê Huy Quân	Thành viên
3. Ông: Nguyễn Minh Đức	Thành viên
4. Ông: Nguyễn Trường Thu	Thành viên
5. Ông: Ngô Đức Việt	Thành viên
6. Bà: Lê Thị Khanh	Thành viên

Ban kiểm soát:

1. Ông: Tạ Hữu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát
2. Ông: Lê Trọng Thành	Thành viên
3. Bà: Phạm Thị Thúy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

1. Ông: Lê Huy Quân	Q. Tổng Giám Đốc
2. Ông: Phạm Văn Phương	Phó Tổng Giám Đốc
3. Ông: Nguyễn Chí Thức	Phó Tổng Giám Đốc
4. Ông: Nguyễn Sỹ Cường	Phó Tổng Giám Đốc

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Lê Huy Quân, Quyền Tổng Giám đốc.

2 - Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn (Công ty) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 19 được cấp ngày 01 tháng 08 năm 2025. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 24 tháng 11 năm 2006 với mã giao dịch là BCC.

- Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu phố 7, Phường Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.

3 - Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng.

4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh :

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5 - Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC). Công ty con có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

II - Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất và năm tài chính:

1 - Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.

2 - Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

III - Các chính sách kế toán áp dụng:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng

1 - Tiền:

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2 - Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính, thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

+ Nguyên vật liệu chính: chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

+ Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Đối với công cụ, dụng cụ và phụ tùng, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3 - Các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư vào công ty con: Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4 - Nợ phải thu:

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt chạy thử.

- TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: TSCĐ vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- TSCĐ vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

6 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm vật tư tiêu hao, chi phí sửa chữa thay thế vỏ con lăn máy nghiền, chi phí khai thác mỏ đá, phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản, chi phí công cụ, dụng cụ và thiết bị xuất dùng, chi phí vật tư sửa chữa và chi phí khác.

7 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8 - Chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành, đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

9 - Ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

10 - Phân chia lợi nhuận:

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- + Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- + Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:
- + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- + Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- + Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

12 - Thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại:
- + Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- + Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời

13 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1- Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.793.504.976	2.663.909.483
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	282.611.645.914	148.040.821.057
Cộng	285.405.150.890	150.704.730.54

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Ngắn hạn:	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan			8.776.070.301	9.276.070.300
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng			24.257.436.758	40.775.057.988
Cộng			33.033.507.059	50.051.128.288
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			(10.957.995.486)	(10.961.989.687)
Cộng			22.075.511.573	39.089.138.601

Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-
- Công ty CPNL&MT Vicem	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	8.776.070.301	9.276.070.300

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	-	-
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	76.468.688.343	14.025.028.571
Cộng	76.468.688.343	14.025.028.571

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-

5- Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	9.959.175.410	8.003.245.714
TK138	4.682.510.550	3.105.962.350
TK141	5.162.240.301	4.797.982.151
TK244	-	99.301.213
b. Dài hạn	10.403.347.779	9.668.784.430
Ký cược, ký quỹ dài hạn	10.403.347.779	9.668.784.430
Cộng	20.362.523.189	17.672.030.144
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-
Cộng	20.362.523.189	17.672.030.144

**Phải thu ngắn hạn khác
các bên liên quan**
Mối quan hệ

- Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	218.181.817	218.181.817
---------------------------------	------------	-------------	-------------

6. Hàng tồn kho
Số cuối kỳ
Số đầu kỳ

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	225.923.082.090	(25.380.047.520)	253.533.691.565	(26.057.350.757)
Công cụ, dụng cụ	2.905.848.756		3.832.421.499	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	109.502.633.977		163.689.920.718	
Thành phẩm	44.076.570.326		46.954.917.871	
Cộng	382.408.135.149	(25.380.047.520)	468.010.951.653	(26.057.350.757)

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Dự án trung tâm nhà điều hành Vicem

Xây dựng dự án CRC

Dự án tận dụng nhiệt phát điện

Chi phí XD CB dở dang khác

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án trung tâm nhà điều hành Vicem	10.404.345.531	10.404.345.531
Xây dựng dự án CRC	-	-
Dự án tận dụng nhiệt phát điện	186.214.859.562	3.520.654.569
Chi phí XD CB dở dang khác	2.287.193.889	1.713.168.436
Cộng	198.906.398.982	15.638.168.536

8- Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

Chi phí sửa chữa lò

Chi phí tắm lót, vỏ con lăn các máy nghiền

Chi phí trả trước ngắn hạn khác

b. Dài hạn

Chi phí sửa chữa lò

Chi phí tắm lót, vỏ con lăn các máy nghiền

Chi phí bi máy nghiền

Tiền đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Tam Diên

Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn

Tiền cấp quyền khai thác mỏ đá sét

Chi phí thiết kế bản vẽ và sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (CRC)

Chi phí khác

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	14.932.613.517	14.357.422.117
Chi phí sửa chữa lò	14.109.930.606	13.899.626.477
Chi phí tắm lót, vỏ con lăn các máy nghiền	321.427.499	161.993.333,00
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	501.255.412	295.802.307
b. Dài hạn	126.370.814.383	109.170.742.414
Chi phí sửa chữa lò	7.944.530.838	6.423.361.138
Chi phí tắm lót, vỏ con lăn các máy nghiền	6.214.135.138	1.046.666.666
Chi phí bi máy nghiền	7.205.618.349	2.037.114.042
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Tam Diên	6.368.426.269	7.783.632.097
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	849.103.058	2.103.465.191
Tiền cấp quyền khai thác mỏ đá sét	76.043.656.973	66.698.051.733
Chi phí thiết kế bản vẽ và sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét	10.070.266.859	10.917.398.951
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (CRC)	10.080.308.383	11.643.460.003
Chi phí khác	1.594.768.516	517.592.593
Cộng	141.303.427.900	123.528.164.531

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
a. Nguyên giá						
Số đầu năm	2.109.267.207.940	5.582.368.262.882	172.636.318.520	33.744.011.754	9.900.665.525	7.907.916.466.621
Mua mới trong kỳ		9.008.358.518	3.386.368.728	3.708.302.257		16.103.029.503
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-		-		-
Tăng khác		-				-
Thanh lý	-	(63.085.812.095)	(120.420.860.159)	(33.000.000)		(183.539.672.254)
Giảm khác	-	-				-
Số cuối kỳ	2.109.267.207.940	5.528.290.809.305	55.601.827.089	37.419.314.011	9.900.665.525	7.740.479.823.870
b. Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	1.182.101.690.471	3.929.114.248.554	171.778.673.446	29.684.869.821	6.787.215.459	5.319.466.697.751
Khấu hao trong kỳ	65.282.713.467	251.700.073.606	284.883.861	957.195.838	350.028.337	318.574.895.109
Tăng / giảm khác						-
Thanh lý	-	(63.085.812.095)	(120.420.860.159)	(33.000.000)		(183.539.672.254)
Giảm khác	-	-				-
Số cuối kỳ	1.247.384.403.938	4.117.728.510.065	51.642.697.148	30.609.065.659	7.137.243.796	5.454.501.920.606
c. Giá trị còn lại						
Số đầu năm	927.165.517.469	1.653.254.014.328	857.645.074	4.059.141.933	3.113.450.066	2.588.449.768.870
Số cuối năm	861.882.804.002	1.410.562.299.240	3.959.129.941	6.810.248.352	2.763.421.729	2.285.977.903.264

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
a. Nguyên giá			
Số đầu năm	8.629.336.000	3.951.169.603	12.580.505.603
Tăng trong năm			-
Thanh lý			-
Số cuối kỳ	8.629.336.000	3.951.169.603	12.580.505.603
b. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	3.439.423.831	3.439.423.831
Khấu hao trong kỳ		269.629.920	269.629.920
Giảm khác	-		-
Số cuối kỳ	-	3.709.053.751	3.709.053.751
c. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.629.336.000	511.745.772	9.141.081.772
Số cuối kỳ	8.629.336.000	242.115.852	8.871.451.852

11- Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bắc Thanh Hóa	226.717.925.815	226.717.925.815	1.215.104.076.567	1.107.291.280.667	118.905.129.915	118.905.129.915
- NH Công thương Sầm Sơn	100.577.179.486	100.577.179.486	580.249.657.805	638.262.389.999	158.589.911.680	158.589.911.680
- NH Quốc tế Thanh Hóa	-	-	14.500.000.000	63.321.404.210	48.821.404.210	48.821.404.210
- Tổng công ty Xi măng Việt Nam	150.000.000.000	150.000.000.000		22.000.000.000	172.000.000.000	172.000.000.000
- Ông Vũ Thanh Tùng	5.600.000.000	5.600.000.000	-		5.600.000.000	5.600.000.000
- Bà Vũ Thị Hải Yến				-	-	-
Cộng	526.020.976.826	526.020.976.826	1.852.979.605.897	1.830.875.074.876	503.916.445.805	503.916.445.805

b. Vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số kết chuyển/ phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH TMCPCT Việt Nam CN Bắc Thanh Hóa (VND)	-	-	2.000.000	29.003.386.901	29.001.386.901	29.001.386.901
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	24.300.000.000	24.300.000.000		500.000.000	24.800.000.000	24.800.000.000
- NH Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	17.037.227.436	17.037.227.436			17.037.227.436	17.037.227.436
- NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng (VND)	1.980.000.000	1.980.000.000			1.980.000.000	1.980.000.000
- Bà Nguyễn Thị Lâm	12.815.698.363	12.815.698.363			12.815.698.363	12.815.698.363
- Bà Vũ Thị Hải Yến	14.000.000.000	14.000.000.000			14.000.000.000	14.000.000.000
- Ông Vũ Thanh Tùng	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000			
Cộng (quy ra VND)	85.132.925.799	85.132.925.799	15.002.000.000	29.503.386.901	99.634.312.700	99.634.312.700

c. Vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số kết chuyển/phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả/kết chuyển trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bắc Thanh Hóa	29.701.607.780	29.701.607.780	29.701.607.780	7.000.000	7.000.000	7.000.000
- Vay cá nhân Ông : Vũ Thanh Tùng	-	-		15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000

12- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	243.952.845.869	243.952.845.869	421.371.334.911	421.371.334.911
Phải trả người bán ngắn hạn	437.925.333.214	437.925.333.214	303.375.944.837	303.375.944.837
Cộng	681.878.179.083	681.878.179.083	724.747.279.748	724.747.279.748

Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	10.349.288.893	113.484.841.637
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.129.564.736	
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	33.398.239.383	25.828.968.375
- Tổng C.ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	43.335.067.588	46.005.665.402
- CTCP năng lượng và môi trường vicem	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	63.232.814.309	109.007.351.620
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	81.898.811.879	89.063.378.368
- Công Ty CP Bao bì Xi Măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	9.204.566.598	12.931.549.067
- Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	201.020.000	226.040.000
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	169.672.483	1.484.809.465
- CN CT TNHH MTV XM Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	33.800.000	23.338.730.977
Cộng		243.952.845.869	421.371.334.911

Chi tiết các bên liên quan trả tiền trước:

- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	1.270.272.704	3.566.979.517
- Công ty CP XM VLXD Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.246.870.843	938.962.123
- Công ty Xi măng Nghi Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	422.084	422.084

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	687.498.086	48.254.541.886	48.282.584.846	659.455.126
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.136.888	-	-	2.136.888
Thuế thu nhập cá nhân	799.680.291	3.254.321.430	3.171.689.955	882.311.766
Thuế tài nguyên	2.447.574.515	27.509.052.260	26.156.829.755	3.799.797.020
Phí môi trường	1.309.532.510	14.868.891.310	14.134.484.670	2.043.939.150
Tiền thuê đất	-	7.709.839.951	7.709.839.951	-
Các loại thuế khác	-	28.293.487.672	28.293.487.672	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	-	-
Cộng	5.246.422.290	129.890.134.509	127.748.916.849	7.387.639.950

b. Phải thu

Thuế giá trị gia tăng	501.723.296	-	501.723.296
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.016.613		6.016.613
Tiền thuê đất		72.004.860	72.004.860
Cộng	507.739.909	-	579.744.769

14- Chi phí phải trả

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lãi vay phải trả	92.228.788.832	92.228.788.832	85.029.736.764	85.029.736.764
Chi phí phải trả tại XNTT	-	-	81.564.630	81.564.630
Chi phí phải trả khác	41.348.070.168	41.348.070.168	29.184.873.798	29.184.873.798
Cộng	133.576.859.000	133.576.859.000	114.296.175.192	114.296.175.192

15- Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	655.505.361	655.505.361	559.589.065	559.589.065
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.058.353.753	2.058.353.753	32.120.361.253	32.120.361.253
Chi phí phải trả khác	18.854.968.072	18.854.968.072	17.115.944.194	17.115.944.194
Cộng	21.568.827.186	21.568.827.186	49.795.894.512	49.795.894.512

Phải trả NH các bên liên quan

- Tổng Công ty Xi măng Việt Nam

Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty mẹ	876.712.328	30.912.202.021

16- Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	(197.196.538.377)	1.819.949.494.046
Lãi/lỗ trong năm trước					(6.221.737.601)	(6.221.737.601)
Giảm vốn trong năm trước						
Chia cổ tức						
Số dư cuối năm trước	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	- 203.418.275.978	1.813.727.756.445
Số dư đầu kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	(203.418.275.978)	1.813.727.756.445
Lãi/lỗ trong kỳ					30.177.381.940	30.177.381.940
Số dư cuối kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	- 173.240.894.038	1.843.905.138.385

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Giá trị	Tỷ lệ	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Giá trị	Tỷ lệ
- Vốn góp của Tổng C.ty Xi măng Việt Nam	90.124.015	901.240.150.000	73,1%	90.124.015	901.240.150.000	73,1%
- Vốn góp của đối tượng khác	33.085.797	330.857.970.000	26,9%	33.085.797	330.857.970.000	26,9%
Cộng	123.209.812	1.232.098.120.000	100%	123.209.812	1.232.098.120.000	100%

c. Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	728.041.311.370	728.041.311.370
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	728.041.311.370	728.041.311.370

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- USD	28.494	1.490
- EUR	264	281

c. Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	728.041.311.370	728.041.311.370
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	728.041.311.370	728.041.311.370

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- USD	28.494	1.490
- EUR	264	281

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tài chính

Đơn vị tính: VND

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Q4.2025	Q4.2024
Tổng doanh thu	979.629.799.326	984.871.415.912
- Xi măng và Clinker	978.568.823.929	978.899.571.896
- Khác	1.060.975.397	5.971.844.016
Doanh thu thuần	979.629.799.326	984.871.415.912

Chi tiết doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Q4.2025	Q4.2024
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong VICEM	-	-
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong VICEM	23.518.518	582.259.253
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	4.197.384.848	3.379.857.446
- Công ty CPNL&MT Vicem	Đơn vị thành viên trong VICEM	-	-
Cộng		4.220.903.366	3.962.116.699

2- Giá vốn hàng bán

	Q4.2025	Q4.2024
- Xi măng và Clinker	874.003.086.856	879.025.210.066
- Khác	-	1.845.064
Cộng	874.003.086.856	879.027.055.130

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Q4.2025	Q4.2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.221.682	18.657.577
Lãi chênh lệch tỷ giá	733.000.106	599.101.276
Doanh thu hoạt động tài chính khác	236.730.469,00	-
Cộng	997.952.257	617.758.853

4- Chi phí tài chính

	Q4.2025	Q4.2024
Chi phí lãi vay	7.928.533.140	8.642.533.896
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Chi phí tài chính khác	77.109.321	167.366.022
Cộng	8.005.642.461	8.809.899.918

Đơn vị tính: VND

5- Thu nhập khác

	Q4.2025	Q4.2024
Thanh lý, nhượng bán tài sản	10.314.497.301	6.601.040.000
Thu nhập khác	2.254.555.828	947.733.718
Cộng	12.569.053.129	7.548.773.718

6- Chi phí khác		Q4.2025	Q4.2024
Chi phí khác		1.754.837.379	38.848.666
Cộng		1.754.837.379	38.848.666
7- Chi phí bán hàng		Q4.2025	Q4.2024
Chi phí nhân viên		9.177.996.289	10.130.102.282
Chi phí vận chuyển bán hàng		8.725.204.631	10.937.532.690
Phí tư vấn phát triển thị trường		12.826.964.114	4.373.237.678
Chi phí bán hàng khác		11.803.551.302	8.953.622.296
Cộng		42.533.716.336	34.394.494.946
8- Chi phí quản lý doanh nghiệp		Q4.2025	Q4.2024
Chi phí nhân viên		14.356.516.421	14.216.055.972
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp		2.525.346.766	2.606.510.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.695.216.496	2.282.340.383
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		300.000.000	1.900.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác		14.571.801.869	9.848.781.847
Cộng		33.448.881.552	30.853.688.921
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Q4.2025	Q4.2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		463.176.056.047	446.004.747.179
Chi phí nhân công		81.974.997.450	78.687.852.788
Chi phí khấu hao tài sản cố định		76.388.375.487	77.949.295.269
Chi phí dịch vụ mua ngoài		280.278.241.973	285.038.482.047
Chi phí khác bằng tiền		82.347.939.471	64.684.345.123
Cộng		984.165.610.428	952.364.722.406
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Q4.2025	Q4.2024
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		-	222.222
11. Mua HH&DV các bên liên quan		Q4.2025	Q4.2024
Tổng Công ty XM Việt Nam	Công ty mẹ	5.926.160.340	6.158.660.051
C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong TCT	61.847.163.210	68.345.371.317
C.ty CP Vicem Thạch cao XM	Đơn vị thành viên trong TCT	30.964.239.473	30.873.511.980
C.ty CP Vicem VLXD Xây lắp Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong TCT	1.245.795.200	1.037.400.000
C.ty Tư vấn Đầu tư Phát triển XM	Đơn vị thành viên trong TCT	-	13.418.966
C.ty CP NL&MT Vicem	Đơn vị thành viên trong TCT	80.901.876.300	89.999.220.150
C.ty TNHH MTV XM Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong TCT	-	-
C.ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Công ty liên kết của TCT	36.090.572.975	38.633.733.700
C.ty CP Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết của TCT	3.606.133.060	5.753.885.390
Cộng		220.581.940.558	240.815.201.554

12.1- Thu nhập thành viên HĐQT	Chức vụ	Q4.2025	Q4.2024
Ông Lê Hữu Hà	Chủ tịch HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Lê Huy Quân	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Ngô Đức Việt	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Trường Thư	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Cộng		114.000.000	114.000.000

12.2- Thu nhập thành viên ban TGD-KTT	Chức vụ	Q4.2025	Q4.2024
Ông Lê Huy Quân	Q.Tổng Giám đốc	163.741.500	163.365.000
Ông Nguyễn Chí Thúc	Phó tổng giám đốc	123.079.000	122.206.000
Ông Phạm Văn Phương	Phó tổng giám đốc	123.646.000	122.836.000
Ông Nguyễn Sỹ Cường	Phó tổng giám đốc	120.579.000	119.206.000
Ông Nguyễn Đức Sơn	Kế toán trưởng	123.479.000	121.392.000
Cộng		654.524.500	649.005.000

12.3- Thu nhập thành viên BKS	Chức vụ	Q4.2025	Q4.2024
Ông Lê Hữu Phăng	Trưởng ban KS (nghỉ hưu ngày 1/9/2024)	-	-
Ông Tạ Hữu Hiền	Trưởng ban KS (bổ nhiệm ngày 5/9/2024)	18.000.000	18.000.000
Ông Lê Trọng Thành	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Bà Phạm Thị Thúy	Thành viên	52.274.000	53.785.000
Cộng		82.274.000	83.785.000

VII- Những thông tin khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Huy Quân